ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP VÀ NGHỀ NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI HÀ NỘI

Trần Tùng Linh
Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới

Tóm tắt: *Khảo sát so sánh định hướng học tập, nghề nghiệp của 325 học sinh tại hai trường trung học phổ thông (THPT) ở Hà Nội. Kết quả cho thấy đa số học sinh dự định học tiếp, ưu tiên ngành Kinh tế, coi trọng sở thích, thu nhập, sự phù hợp với bản thân và cơ hội việc làm. Trường chuyên có tỷ lệ dự định du học, chọn Khoa học tự nhiên, Công nghệ - Kỹ thuật cao hơn; trường tư thục có tỷ lệ dự định học cao đẳng/đại học trong nước, chọn Nghệ thuật, Báo chí – Thông tin cao hơn và khác biệt ở một số tiêu chí chọn ngành.*

Từ khoá*: định hướng học tập, định hướng nghề nghiệp, môi trường giáo dục, trung học phổ thông*

EDUCATIONAL AND CAREER ORIENTATION AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS: A CASE STUDY IN HANOI

Abstract: *This study compares the educational and career orientations of 325 students at two upper secondary schools in Hanoi. The findings show that most students intend to pursue further education, with Economics being the most preferred field of study. Students prioritize personal interests, income, personal suitability, and employment opportunities when choosing a field of study. Students at the specialized school are more likely to plan to study abroad and choose Natural Sciences and Technology–Engineering, while those at the private school are more likely to pursue domestic higher education and choose Arts and Journalism–Information. Differences are also observed in several criteria for choosing a field of study.*

Keywords: *educational orientation; career orientation; educational environment; upper secondary school*

Nhận bài: 25/09/2026 Phản biện: 26/10/2026 Duyệt đăng: 30/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Định hướng học tập và nghề nghiệp ở bậc trung học phổ thông (THPT) có ý nghĩa quan trọng trong quá trình chuyển tiếp từ nhà trường sang các bậc học tiếp theo hoặc tham gia vào thị trường lao động. Ở giai đoạn này, học sinh cần xác định lộ trình sau khi tốt nghiệp, ngành học muốn theo đuổi và những tiêu chí làm căn cứ lựa chọn. Các quyết định này liên quan đến sở thích, năng lực cá nhân, điều kiện gia đình, triển vọng việc làm và khả năng tiếp cận thông tin hướng nghiệp. Vì vậy, tìm hiểu định hướng học tập và nghề nghiệp cần được xem xét qua nhiều phương diện, từ đó nhận diện những ưu tiên trong lựa chọn của học sinh và cung cấp căn cứ cho việc tổ chức hoạt động hướng nghiệp phù hợp với nhu cầu của các em.

Định hướng của học sinh được hình thành trong mối liên hệ với nhiều yếu tố, gồm đặc điểm cá nhân, gia đình, nhà trường, điều kiện kinh tế - xã hội; mức độ tác động của các yếu tố này có thể khác nhau giữa các cá nhân và các bối cảnh cụ thể (Do Thi Bich Loan và cộng sự, 2019; Ngô Thanh Thuỷ, 2023). Trong đó, nhà trường là một bối cảnh đáng quan tâm bởi học sinh có thể tiếp cận những chương trình học, hoạt động ngoại khoá, hình thức dạy học và cơ hội hướng nghiệp khác nhau. Các nghiên cứu trong nước đã đề cập xu hướng học tiếp, song lựa chọn nghề nghiệp khá đa dạng, học sinh coi trọng sở thích và hứng thú cá nhân, khả năng tìm việc và thu nhập khi lựa chọn nghề nghiệp, một bộ phận học sinh còn lúng khi đưa ra quyết định, cũng như hiểu biết về đặc điểm nghề, yêu cầu công việc và nhu cầu xã hội còn hạn chế (Lê Thị Duyên, 2019; Trương Thuý Hằng, 2020). Các nghiên cứu về hoạt động hướng nghiệp tại các trường THPT đã ghi nhận nhu cầu tiếp nhận thông tin nghề nghiệp, hỗ trợ nhận thức bản thân của học sinh và sự khác biệt trong tổ chức tư vấn, hướng nghiệp giữa các cơ sở giáo dục (Nguyễn Ngọc Thanh Huy, 2024; Ngô Thị Hoàn và Trần Thị Thảo, 2024). Tuy nhiên, trong phạm vi tài liệu được rà soát, các nghiên cứu so sánh trực tiếp định hướng học tập và nghề nghiệp giữa học sinh thuộc các môi trường trường học khác nhau còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, bài viết nghiên cứu trường hợp tại Hà Nội, tập trung mô tả và so sánh định hướng học tập và nghề nghiệp của học sinh tại một trường THPT chuyên và một trường THPT tư thục trên ba phương diện: dự định sau khi tốt nghiệp; định hướng ngành học và tiêu chí chọn ngành; đồng thời xem xét mức độ liên hệ giữa trường đang theo học với các lựa chọn được khảo sát, nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai trường hợp. Kết quả góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về định hướng học tập và nghề nghiệp của học sinh trong các bối cảnh trường học cụ thể, qua đó gợi mở những vấn đề cần lưu ý khi tổ chức hoạt động hướng nghiệp.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn nghiên cứu và mẫu khảo sát

Địa bàn nghiên cứu gồm một trường THPT chuyên và một trường THPT tư thục tại Hà Nội.

Hai trường được lựa chọn có chủ đích dựa trên loại hình trường; phương thức tuyển sinh; chương trình và định hướng giáo dục; khả năng tiếp cận thực địa. Tên trường được ẩn danh theo thoả thuận bảo mật bằng văn bản với một cơ sở khảo sát; tác giả chủ động ẩn danh trường còn lại để đảm bảo nhất quán. Hai trường được lựa chọn nhằm phục vụ so sánh hai trường hợp cụ thể, không đại diện cho toàn bộ trường chuyên và tư thục.

Trường THPT chuyên là cơ sở giáo dục công lập, tuyển sinh qua kỳ thi riêng, có các lớp chuyên thuộc cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, trong đó các môn chuyên thuộc khối khoa học tự nhiên chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu lớp chuyên. Chương trình giáo dục chú trọng đào tạo chuyên sâu các môn chuyên. Định hướng đào tạo của trường khuyến khích học sinh phát triển năng lực tư duy, óc sáng tạo, khả năng làm việc tự chủ, độc lập, tạo điều kiện cho học sinh tham gia các hoạt động học thuật, hội thảo và các câu lạc bộ từ lịch sử, văn học đến khoa học công nghệ, trong đó có định hướng du học.

Trường THPT tư thục là cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn trường chất lượng cao của thành phố, tuyển sinh dựa trên điểm thi vào lớp 10, xét học bạ và đánh giá năng lực với một số lớp đặc thù. Trường tổ chức các mô hình lớp chất lượng cao, quốc tế…; kết hợp chương trình phổ thông với chương trình quốc tế; tăng cường các môn ngữ văn, toán và tiếng Anh. Định hướng đào tạo của trường coi trọng giáo dục nhân cách, giá trị sống; gắn lý thuyết với trải nghiệm thực tế; cân bằng giữa kiến thức văn hoá, thể chất với nghệ thuật, thẩm mỹ, phát triển kỹ năng mềm qua các hoạt động trải nghiệm.

Khách thể nghiên cứu gồm học sinh lớp 10, 11 và 12. Trong 350 phiếu được phát ra, sau khi loại bỏ 25 phiếu có từ 20% số câu hỏi bị bỏ trống, còn 325 phiếu hợp lệ (166 học sinh trường chuyên và 159 học sinh trường tư thục). Cơ cấu giới tính và khối lớp ở hai trường tương đối cân bằng. Học lực và mức sống gia đình do học sinh tự đánh giá có khác biệt giữa hai nhóm ($p < 0,01$): trường chuyên có tỷ lệ học sinh học lực xuất sắc, giỏi cao hơn; trong khi tỷ lệ học sinh tự đánh giá mức sống gia đình giàu có/khá giả cao hơn ở trường tư thục. Mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa không có khác biệt có ý nghĩa thống kê.

2.2. Thiết kế và công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang và so sánh hai trường hợp. Tại mỗi trường, chọn ngẫu nhiên hai lớp ở mỗi khối 10, 11 và 12, sau đó mời toàn bộ học sinh trong các lớp được chọn tham gia khảo sát.

Định hướng học tập và nghề nghiệp được đo lường qua ba nhóm biến: kế hoạch sau khi tốt nghiệp THPT (câu hỏi một lựa chọn), ngành học dự kiến và tiêu chí chọn ngành (câu hỏi nhiều lựa chọn). Ở hai câu hỏi nhiều lựa chọn, một số học sinh đã đánh dấu nhiều phương án hơn hướng dẫn ban đầu; nghiên cứu vẫn giữ lại các phương án đã ghi nhận nhằm phản ánh đầy đủ câu trả lời; vì vậy, tổng tỷ lệ của các phương án trong từng câu có thể vượt 100%.

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 27.0. Tần số và tỷ lệ phần trăm được sử dụng để mô tả mẫu và phân bố biến. Kiểm định Pearson Chi-square được dùng để xem xét khác biệt giữa hai nhóm, kết hợp với hệ số Cramer's V nhằm mô tả mức độ liên hệ. Với câu hỏi nhiều lựa chọn, mỗi phương án trả lời được mã hóa nhị phân. Các kiểm định sử dụng ngưỡng ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ và kiểm định hai phía.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Định hướng học tập sau khi tốt nghiệp THPT

Ở cả hai trường, đa số học sinh dự định tiếp tục học lên sau khi tốt nghiệp THPT, trong đó học cao đẳng/đại học trong nước là lựa chọn phổ biến nhất, đạt tỷ lệ 66,3% ở trường chuyên và 78,6% ở trường tư thục. Ngược lại, tỷ lệ lựa chọn học nghề hoặc đi làm ngay ở cả hai nhóm đều thấp, lần lượt là 2,4% và 3,7%.

Bảng 1. Định hướng học tập sau khi tốt nghiệp THPT của học sinh trường THPT chuyên và THPT tư thục (%)

Định hướng học tập sau khi tốt nghiệp THPT	Trường chuyên	Trường tư thục
Du học	31,3	17,6
Học Cao đẳng/Đại học trong nước	66,3	78,6
Học nghề/Đi làm	2,4	3,7

Ghi chú: $p<0,05$; Cramer's V = 0,16

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Khác biệt giữa hai trường thể hiện ở tỷ lệ dự định học cao đẳng/đại học trong nước và du học. Tỷ lệ dự định du học ở trường chuyên là 31,3% cao hơn trường tư thục (17,6%); trong khi tỷ lệ dự định học cao đẳng/đại học trong nước ở trường tư thục cao hơn trường chuyên 12,3 điểm phần trăm.

Phân bố định hướng sau tốt nghiệp khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, Cramer's V = 0,16 cho thấy mức độ liên hệ giữa trường học và lựa chọn này tương đối thấp.

Sự khác biệt trên có thể được xem xét từ đặc điểm riêng của hai môi trường giáo dục. Trường chuyên chú trọng đào tạo chuyên sâu, có hoạt động học thuật và câu lạc bộ định hướng du học, qua đó có thể tạo thêm cơ hội tiếp cận với thông tin học tập quốc tế, từ đó phần nào mở rộng thêm lựa chọn của các em. Đây có thể là một bối cảnh đáng lưu ý, có khả năng góp phần lý giải vì sao tỷ lệ học sinh trường chuyên có định hướng du học cao hơn trường tư thục.

3.2. Định hướng ngành học sau khi tốt nghiệp THPT

Kinh tế là nhóm ngành được lựa chọn nhiều nhất ở cả hai trường, lần lượt là 57,6% và 59,6% (không có khác biệt có ý nghĩa thống kê với p > 0,05). Các nhóm ngành Khoa học xã hội, Y dược, Sư phạm - Giáo dục, Công an - Quân đội và ngành khác cũng không ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy giữa hai nhóm học sinh vẫn có những điểm tương đồng đáng kể trong lựa chọn ngành.

Bảng 2. Định hướng ngành học của học sinh trường THPT chuyên và THPT tư thục

Ngành học	Trường chuyên (%)	Trường tư thục (%)	P	Cramer's V
Kinh tế	57,6	59,5	0,736	0,019
Công nghệ - Kỹ thuật	39,9	27,5	0,021	0,131
Khoa học tự nhiên	22,2	10,5	0,005	0,158
Khoa học xã hội	14,6	21,6	0,108	0,091
Y dược	14,6	11,8	0,467	0,041
Nghệ thuật	17,7	37,9	<0,001	0,226
Sư phạm - Giáo dục	15,8	17,6	0,666	0,024
Công an - Quân đội	7	9,2	0,478	0,040
Báo chí - Thông tin	15,2	39,2	<0,001	0,271
Ngành khác	4,4	8,5	0,144	0,083

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Khác biệt có ý nghĩa thống kê tập trung ở 4 nhóm ngành. Học sinh trường chuyên lựa chọn Công nghệ - Kỹ thuật (39,9% so với 27,5%, chênh lệch 12,4 điểm phần trăm, p = 0,021) và Khoa học tự nhiên (22,2% so với 10,5%, chênh lệch 11,7 điểm phần trăm, p = 0,005) nhiều hơn. Ngược lại, học sinh trường tư thục lựa chọn Nghệ thuật (37,9%, so với 17,7%, chênh lệch 20,2 điểm phần trăm) và Báo chí – Thông tin (39,2% so với 15,2%, chênh lệch 24 điểm phần trăm) nhiều hơn; hai khác biệt này đều có p < 0,001.

Cơ cấu lớp chuyên thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên và STEM ở trường chuyên là một bối cảnh đáng lưu ý khi xem xét tỷ lệ lựa chọn Công nghệ - Kỹ thuật và Khoa học tự nhiên. Chen và cộng sự (2024) chỉ ra rằng việc được tiếp cận thông tin và cơ hội học tập STEM trong nhà trường có thể liên hệ với nguyện vọng nghề nghiệp thông qua nhận thức tích cực của học sinh về các chuyên gia STEM và năng lực của bản thân. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nhà trường và định hướng nghề nghiệp là quá trình gián tiếp và phức tạp và gắn với mức độ tự nhận thức của học sinh.

Ở trường tư thục, hoạt động trải nghiệm, năng khiếu nghệ thuật và tư duy thẩm mỹ có thể tạo ra một bối cảnh đáng lưu ý khi xem xét tỷ lệ chọn Nghệ thuật cao hơn. Chương trình tăng cường các môn thuộc khối D (ngữ văn, toán, tiếng Anh) cũng có thể liên quan đến lựa chọn Báo chí – Thông tin.

Cramer's V của bốn nhóm ngành trên dao động từ 0,131 đến 0,271, cao nhất ở Báo chí – Thông tin (V = 0,271). Như vậy, dù khác biệt về tỷ lệ lựa chọn ở các ngành này khá rõ, nhưng mức độ liên hệ giữa trường đang theo học và lựa chọn từng ngành nhìn chung không lớn.

3.3. Các tiêu chí được coi trọng khi định hướng ngành học

Ở cả hai trường, tiêu chí được lựa chọn nhiều nhất là ngành học phù hợp với đam mê, sở thích (89,6% ở trường chuyên và 93,5% ở trường tư thục). Tiếp theo là thu nhập tốt (80,5% và 85,2%); phù hợp với tính cách, năng lực của bản thân (79,9% và 83,9%) và có nhiều cơ hội việc làm (72% và 74,2%). Khác biệt ở bốn tiêu chí này không có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự ưu tiên về phù hợp với đặc điểm cá nhân và triển vọng việc làm ở học sinh cả hai trường tương đối tương đồng.

Bảng 3. Các tiêu chí quan trọng khi định hướng ngành học của học sinh hai trường

Tiêu chí	Trường chuyên (%)	Trường tư thục (%)	P	Cramer's V
Phù hợp với đam mê, sở thích	89,6	93,5	0,209	0,070
Có thu nhập tốt	80,5	85,2	0,269	0,062
Phù hợp với tính cách, năng lực bản thân	79,9	83,9	0,355	0,052
Có nhiều cơ hội việc làm	72	74,2	0,652	0,025
Học phí phù hợp với kinh tế của gia đình	56,1	41,9	0,011	0,142
Ý kiến của bố mẹ, người thân trong gia đình	36	44,5	0,120	0,087
Phù hợp với khả năng trúng tuyển	28,7	44,5	0,003	0,165
Ngành nghề được xã hội coi trọng	28,7	38,1	0,075	0,100
Tư vấn hướng nghiệp từ các trường đại học	16,5	38,1	<0,001	0,243
Lời khuyên của thầy cô giáo	17,1	29	0,011	0,142
Độ "hot" của ngành	9,8	21,3	0,004	0,160
Tiêu chí khác	0,6	2,6	0,157	0,079

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài

Khác biệt có ý nghĩa thống kê xuất hiện ở năm tiêu chí. Học sinh trường chuyên coi trọng học phí phù hợp với kinh tế gia đình hơn (56,1% so với 41,9%; p = 0,011). Học sinh trường tư thục coi trọng khả năng trúng tuyển (44,5% so với 28,7%; p = 0,003); tư vấn hướng nghiệp từ trường đại học (38,1% so với 16,5%; p < 0,001); lời khuyên của giáo viên (29% so với 17,1%; p = 0,011) và độ "hot" của ngành (21,3% so với 9,8%; p = 0,004) hơn.

Tỷ lệ coi trọng tư vấn từ trường đại học và lời khuyên của giáo viên cao hơn ở trường tư thục có thể được xem xét trong bối cảnh nhà trường tổ chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh ở cả ba khối. Những hoạt động này tạo cơ hội tiếp xúc với đại diện từ các trường đại học, đồng thời tích hợp chương trình hướng nghiệp, lập nghiệp và trải nghiệm thực tế vào chương trình học chính khoá. Sự hiện diện thường xuyên của các kênh tư vấn này trong môi trường học tập có thể là bối cảnh đáng lưu ý, góp phần lý giải vì sao các em học sinh trường tư thục coi trọng lời khuyên từ giáo viên và tư vấn từ các trường đại học với tỷ lệ cao hơn.

Khác biệt về tiêu chí phù hợp với khả năng trúng tuyển cần được đặt cạnh cơ cấu học lực: tỷ lệ học sinh đạt học lực xuất sắc và giỏi ở trường chuyên cao hơn đáng kể. Tương tự, dù học sinh trường chuyên coi trọng học phí cao hơn, chênh lệch về mức sống gia đình (tự đánh giá) có sự khác biệt nhưng dữ liệu chưa đủ để kết luận nhóm nào có điều kiện kinh tế thuận lợi hơn hoặc lý giải sự khác biệt về tiêu chí này.

Cramer's V ở năm tiêu chí có khác biệt có ý nghĩa thống kê dao động từ 0,142 đến 0,243. Mức liên hệ cao nhất ở tiêu chí tư vấn hướng nghiệp từ các trường đại học (V = 0,243). Các hệ số này cho thấy mức độ liên hệ nhìn chung không lớn. Do đó, khác biệt về tiêu chí chọn ngành cần được xem xét trong bối cảnh của hai trường hợp và đặc điểm mẫu nghiên cứu, chưa đủ cơ sở kết luận về quan hệ nhân quả.

IV. KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết khuyến nghị đối với nhà trường, hoạt động hướng nghiệp nên được tổ chức linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của môi trường giáo dục và nhu cầu của học sinh, thay vì áp dụng một mô hình giống nhau cho mọi trường. Nhà trường có thể phát huy thế mạnh về chương trình và nguồn lực sẵn có, đồng thời mở rộng cơ hội để học sinh tìm hiểu nhiều lĩnh vực nghề nghiệp, kể cả những lĩnh vực không phải thế mạnh nổi bật của trường. Hướng nghiệp cũng cần kết hợp hỗ trợ học sinh nhận thức về sở thích, năng lực của bản thân với thông tin về yêu cầu tuyển sinh, chi phí học tập, cơ hội việc làm và triển vọng nghề nghiệp; đồng thời hỗ trợ học sinh đánh giá thông tin từ nhiều nguồn thay vì dựa chủ yếu vào mức độ phổ biến của ngành hoặc một ý kiến tư vấn riêng lẻ.

Đối với học sinh, việc chủ động đối chiếu thông tin với sở thích, năng lực và điều kiện của bản thân là một yêu cầu quan trọng trong quá trình định hướng, lựa chọn học tập và nghề nghiệp.

Các cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và những người đang làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn có thể phối hợp với nhà trường để cung cấp thông tin về ngành học, điều kiện tuyển sinh và đặc điểm nghề nghiệp. Việc mở rộng các nguồn thông tin có thể giúp học sinh có thêm căn cứ để cân nhắc lựa chọn.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu so sánh định hướng học tập và nghề nghiệp của 325 học sinh tại một trường THPT chuyên công lập và một trường THPT tư thục ở Hà Nội cho thấy cả điểm tương đồng và khác biệt. Ở cả hai trường, phần lớn học sinh dự định tiếp tục học sau khi tốt nghiệp; Kinh tế là nhóm ngành được lựa chọn phổ biến nhất; đam mê, sở thích, thu nhập, cơ hội việc làm và sự phù hợp với tính cách, năng lực là những tiêu chí được coi trọng.

Khác biệt được thể hiện ở một số định hướng cụ thể: Học sinh trường chuyên có tỷ lệ dự định du học và lựa chọn Công nghệ - Kỹ thuật, Khoa học tự nhiên cao hơn; học sinh trường tư thục có tỷ lệ dự định học cao đẳng/đại học trong nước và lựa chọn các ngành Nghệ thuật, Báo chí – Thông tin cao hơn. Hai nhóm cũng khác nhau ở một số tiêu chí chọn ngành, nhất là tư vấn hướng nghiệp từ giáo viên và các trường đại học, khả năng trúng tuyển và độ "hot" của ngành; học phí phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình.

Tuy nhiên, các hệ số Cramer's V cho thấy mức độ liên hệ giữa trường học với các lựa chọn nhìn chung không lớn. Vì thế, không nên xem môi trường nhà trường là yếu tố quyết định trực tiếp đến định hướng của học sinh. Khác biệt quan sát được có thể liên quan đến chương trình, hoạt động hướng nghiệp của trường, cùng đặc điểm cá nhân, gia đình và điều kiện kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chen, Y., So, W. W. M., Zhu, J., & Chiu, S. W. K. (2024). STEM learning opportunities and career aspirations: The interactive effect of students' self-concept and perceptions of STEM professionals. International Journal of STEM Education, 11, Article 1. https://doi.org/10.1186/s40594-024-00466-7

Do, T. B. L., Nguyen, T. V., & Nguyen, D. T. (2019). Factors influencing the career decision making process in secondary school in Vietnam. International Journal of Recent Technology and Engineering, 8(2S9), 917–923. https://doi.org/10.35940/ijrte.B1188.0982S919

Lê Thị Duyên. (2019). Thực trạng năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 19, 36–41.

Ngô Thị Kim Hoàn, & Trần Thị Thảo. (2024). Thực trạng tổ chức hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh một số trường trung học phổ thông hiện nay. Tạp chí Giáo dục, 24(Số đặc biệt 12), 269–274.

Ngô Thanh Thuỷ. (2023). Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển định hướng giá trị nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông. Tạp chí Giáo dục, 23(1), 35–39.

Nguyễn Ngọc Thanh Huy. (2024). Nhu cầu tiếp cận về nội dung trong quá trình hướng nghiệp của học sinh Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre. Tạp chí Giáo dục và Xã hội, (Số đặc biệt tháng 3), 325–356.

Trương Thuý Hằng. (2020). Định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông hiện nay. Thông tin Khoa học xã hội, (3), 39–45.